



**Công ty Cổ phần Thủy điện  
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Quyết định thành lập số</b>	327/QĐ-EVN	ngày 24 tháng 5 năm 2010
	Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	5800452036	ngày 18 tháng 5 năm 2005
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Trọng Oánh Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc	Chủ tịch Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc Ông Nguyễn Đình Chiến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Ngô Thế Long Ông Hoàng Văn Long Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn Thành phố Bảo Lộc Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

*(Signature)*  
Lê Văn Quang  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông**

#### **Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra kết luận ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10"). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong phần "Vốn chủ sở hữu" và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo soát xét số: 18-01-449

Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 +120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.623.662.899.362</b>	<b>1.780.751.676.104</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>220.152.746.977</b>	<b>449.971.259.198</b>
Tiền	111		20.152.746.977	38.928.453.379
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	411.042.805.819
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>771.783.746.881</b>	<b>268.817.781.781</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	771.783.746.881	268.817.781.781
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>592.730.030.349</b>	<b>1.025.882.117.491</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	517.146.830.899	966.769.388.835
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.194.909.719	12.654.469.749
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.435.039.731	46.505.008.907
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(46.750.000)	(46.750.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>37.519.827.993</b>	<b>35.742.582.355</b>
Hàng tồn kho	141		37.519.827.993	35.742.582.355
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.476.547.162</b>	<b>337.935.279</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.462.787.823	324.175.940
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(b)	13.759.339	13.759.339

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>5.650.718.510.457</b>	<b>5.549.784.700.388</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>946.686.028.882</b>	<b>964.420.123.321</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212		139.655.703.988	164.487.298.427
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	799.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu dài hạn khác	216		7.097.500.000	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.620.657.582.295</b>	<b>3.740.754.517.876</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.619.592.436.994	3.739.612.930.673
<i>Nguyên giá</i>	222		12.151.894.189.825	12.151.657.826.825
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.532.301.752.831)	(8.412.044.896.152)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.065.145.301	1.141.587.203
<i>Nguyên giá</i>	228		1.528.838.057	1.528.838.057
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(463.692.756)	(387.250.854)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>863.623.496.896</b>	<b>620.551.344.611</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	863.623.496.896	620.551.344.611
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>187.039.200.000</b>	<b>182.266.299.385</b>
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	32.679.200.000	32.679.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	-	(4.772.900.615)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.712.202.384</b>	<b>41.792.415.195</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	32.712.202.384	41.792.415.195
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>7.274.381.409.819</b>	<b>7.330.536.376.492</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

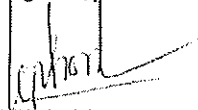
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 01a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.002.260.175.560</b>	<b>1.810.499.391.834</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>537.339.653.612</b>	<b>266.792.177.512</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.768.537.602	36.643.307.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.503.440.798	1.126.431.388
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16(a)	135.281.179.180	182.443.021.202
Phải trả người lao động	314		10.732.833.800	25.579.099.929
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.912.185.136	14.119.491.486
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.203.917.369	432.356.558
Vay ngắn hạn	320	19(a)	283.874.378.376	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	21.063.181.351	6.448.469.709
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.464.920.521.948</b>	<b>1.543.707.214.322</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	15	49.976.326.216	44.361.088.013
Vay dài hạn	338	19(b)	1.414.944.195.732	1.499.346.126.309
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.272.121.234.259</b>	<b>5.520.036.984.658</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>5.272.121.234.259</b>	<b>5.520.036.984.658</b>
Vốn cổ phần	411	22	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		75.108.847.114	74.872.484.114
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	(35.454.334.944)	(13.698.103.037)
Quỹ đầu tư phát triển	418		59.091.766.224	44.328.129.224
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		949.374.955.865	1.190.534.474.357
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		395.268.945.107	535.454.564.938
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		554.106.010.758	655.079.909.419
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.274.381.409.819</b>	<b>7.330.536.376.492</b>


Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:

  
Lê Xuân Phong  
Kế toán tổng hợp

  
Phạm Thị Hồng Hà  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Quang  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

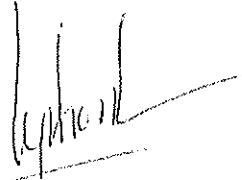



Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

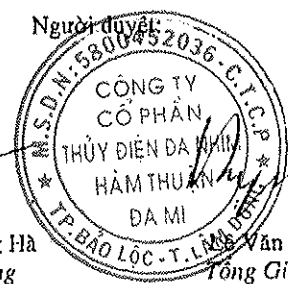
	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.019.772.587.835	786.024.602.106
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	340.403.673.654	374.571.355.185
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>679.368.914.181</b>	<b>411.453.246.921</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	73.272.634.677	76.717.608.463
Chi phí tài chính	22	29	37.117.196.634	79.223.293.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.615.572.544</i>	<i>20.466.975.865</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.397.013.723	23.811.922.271
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)</b>	<b>30</b>		<b>688.127.338.501</b>	<b>385.135.639.511</b>
Thu nhập khác	31		23.074.946	-
Chi phí khác	32		-	-
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>23.074.946</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>688.150.413.447</b>	<b>385.135.639.511</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	134.044.402.689	75.265.780.732
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>554.106.010.758</b>	<b>309.869.858.779</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:  
  
 Lê Xuân Phong  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:  
  
 Phạm Thị Hồng Hà  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Văn Quang  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		688.150.413.447	385.135.639.511
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		120.333.298.581	150.431.075.024
Các khoản dự phòng	03		(4.772.900.615)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.274.524.705	35.510.891.076
Cổ tức được chia	05		(17.928.400.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(55.344.234.677)	(76.321.192.399)
Chi phí lãi vay	06		14.615.572.544	20.466.975.865
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>772.328.273.985</b>	<b>515.223.389.077</b>
Biến động các khoản phải thu	09		346.931.258.952	(514.039.594.702)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.777.245.638)	51.332.247.178
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(46.719.325.649)	9.579.961.001
Biến động chi phí trả trước	12		7.941.600.928	(39.165.153.391)
			<b>1.078.704.562.578</b>	<b>22.930.849.163</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.429.519.433)	(33.218.529.651)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(125.234.847.686)	(110.754.927.575)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.330.817.608)	(2.894.006.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>946.709.377.851</b>	<b>(123.936.614.882)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(162.561.819.104)	(71.226.385.930)
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(760.884.563.795)	(170.838.770.100)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	24	257.918.598.695	1.252.097.447.569
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	23.486.990.853	43.239.087.624
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(642.040.793.351)</b>	<b>1.047.071.379.163</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	152.839.033.007	174.160.998.916
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(771.100.781.223)
Tiền trả cổ tức	36	(687.326.129.728)	(316.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(534.487.096.721)</b>	<b>(913.739.782.307)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(229.818.512.221)</b>	<b>9.394.981.974</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	449.971.259.198	50.981.654.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>220.152.746.977</b>	<b>60.376.636.173</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

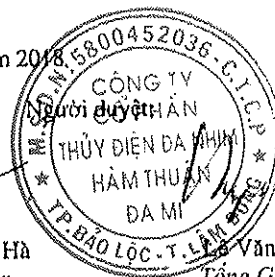
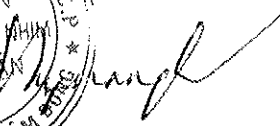
Người lập:



Lê Xuân Phong  
 Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Hồng Hà  
 Kế toán trưởng

Văn Quang  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã cổ phiếu là DNH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có hơn 100 cổ đông và vốn cổ phần của Công ty là 4.224.000.000.000 VND (1/1/2018: 4.224.000.000.000 VND).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có cấu trúc như sau:

- 7 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị quản lý vận hành các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong thuyết minh 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 261 nhân viên (1/1/2018: 264 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ tăng 21.756.231.907 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 4.351.246.381 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 17.404.985.526 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: chi phí tài chính sẽ tăng 13.564.532.538 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 2.712.906.508 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 10.851.626.030 VND), số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 35.454.334.944 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 7.090.866.989 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 28.363.467.955 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: số chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 13.698.103.037 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 2.739.620.607 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 10.958.482.430 VND).

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính căn cứ theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thông thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án thủy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án đi vào hoạt động thương mại.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	486.736.362	175.045.962
Tiền gửi ngân hàng	19.666.010.615	38.753.407.417
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	411.042.805.819
	220.152.746.977	449.971.259.198

Khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 2 tháng kể từ ngày gửi, hưởng lãi suất năm là 5,2% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: lần lượt là 0,0% và 5,0% một năm).

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 6% đến 7% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 3,8% đến 6,9% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh khoản đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2018						1/1/2018					
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70,2%	70%	112.000.000.000	-	(*)	11.200.000	71,8%	70%	112.000.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	(4.772.900.615)	(*)
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	(*)	2.579.069	3,3%	3,3%	24.560.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	(*)	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	(*)
				37.360.000.000	-					37.360.000.000	-	
				182.039.200.000	-					182.039.200.000	(4.772.900.615)	

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng.

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.772.900.615	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	4.772.900.615
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.772.900.615)	-
Số dư cuối kỳ	-	4.772.900.615

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	516.041.623.438	963.256.374.150
Các khách hàng khác	1.105.207.461	3.513.014.685
	517.146.830.899	966.769.388.835

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Mua bán điện	516.041.623.438	963.256.374.150
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	438.724.610	1.107.867.130
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	7.604.300

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.696.707.105	45.393.333.553
Cổ tức được chia	4.488.400.000	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	-	211.167.440
Phải thu khác	249.932.626	900.507.914
	<b>22.435.039.731</b>	<b>46.505.008.907</b>

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	34.761.805.539	34.299.358.113
Công cụ và dụng cụ	542.211.748	547.232.593
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.215.810.706	895.991.649
	<b>37.519.827.993</b>	<b>35.742.582.355</b>



**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu về cho vay**

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Tiền tệ	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu về cho vay				
Tổng Công ty Phát điện 1				
Khoản cho vay 1	VND	2019	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản cho vay 2	VND	2020	150.000.000.000	150.000.000.000
Khoản cho vay 3	VND	2020	449.932.824.894	449.932.824.894
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay Tổng Công ty Phát điện 1, công ty mẹ, không có đảm bảo và có thời hạn cho vay là 5 năm. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Trong kỳ, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm dao động từ 8,5% đến 9%/năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 9%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản cố định khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	8.000.459.198.938	4.046.449.780.280	60.478.725.962	44.016.241.138	253.880.507	12.151.657.826.825
Tăng trong kỳ	-	236.363.000	-	-	-	236.363.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.000.459.198.938</b>	<b>4.046.686.143.280</b>	<b>60.478.725.962</b>	<b>44.016.241.138</b>	<b>253.880.507</b>	<b>12.151.894.189.825</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.356.232.806.872	3.969.057.153.825	44.558.124.277	41.942.930.671	253.880.507	8.412.044.896.152
Khấu hao trong kỳ	87.903.564.478	30.356.098.462	1.494.535.915	502.657.824	-	120.256.856.679
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.444.136.371.350</b>	<b>3.999.413.252.287</b>	<b>46.052.660.192</b>	<b>42.445.588.495</b>	<b>253.880.507</b>	<b>8.532.301.752.831</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	3.644.226.392.066	77.392.626.455	15.920.601.685	2.073.310.467	-	3.739.612.930.673
Số dư cuối kỳ	3.556.322.827.588	47.272.890.993	14.426.065.770	1.570.652.643	-	3.619.592.436.994

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 2.880.092.559.856 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 2.880.069.741.998 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 19(b), các tài sản này hình thành từ các khoản đi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay đó.

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.528.838.057
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	387.250.854
Khấu hao trong kỳ	76.441.902
Số dư cuối kỳ	463.692.756
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	1.141.587.203
Số dư cuối kỳ	1.065.145.301

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	620.551.344.611	190.719.208.176
Tăng trong kỳ	243.072.152.285	98.614.154.518
Số dư cuối kỳ	863.623.496.896	289.333.362.694

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (*)	847.937.591.417	615.280.109.895
Các công trình khác	15.685.905.479	5.271.234.716
	863.623.496.896	620.551.344.611

- (\*) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Dự án dự kiến được hoàn thành và vận hành vào năm 2018. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh 19(b)).

#### **14. Chi phí trả trước**

##### **(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

##### **(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	40.004.879.219	1.787.535.976	41.792.415.195
Tăng trong kỳ	183.635.362	724.533.637	908.168.999
Phân bổ trong kỳ	(9.493.223.675)	(495.158.135)	(9.988.381.810)
	30.695.290.906	2.016.911.478	32.712.202.384

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Các khoản phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	40.344.278.711	43.675.231.183
Viện Nghiên cứu Cơ khí	22.540.107.145	21.170.788.683
GE Power India Limited	37.749.021.134	8.582.100.264
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	6.253.927.211	4.151.079.035
Các nhà cung cấp khác	4.857.529.617	3.425.196.088
	<b>111.744.863.818</b>	<b>81.004.395.253</b>

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	61.768.537.602	36.643.307.240
Dài hạn	49.976.326.216	44.361.088.013
	<b>111.744.863.818</b>	<b>81.004.395.253</b>

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.018.972.055	2.972.152.672
TT Nghiên Cứu Phát Triển Thị Trường Điện Lực và Đào Tạo	174.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	48.466.160

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	50.512.084.213	79.217.732.968	(123.821.950.995)	5.907.866.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.127.847.686	134.044.402.689	(125.234.847.686)	81.937.402.689
Thuế thu nhập cá nhân	829.919.175	5.025.069.529	(5.501.640.445)	353.348.259
Thuế tài nguyên	33.481.816.857	115.311.797.222	(130.554.744.813)	18.238.869.266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	388.165.022	(388.165.022)	-
Các loại thuế khác	24.491.353.271	59.662.343.633	(55.310.004.124)	28.843.692.780
	<b>182.443.021.202</b>	<b>393.649.511.063</b>	<b>(440.811.353.085)</b>	<b>135.281.179.180</b>

**(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã được hoàn trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.339	-	-	13.759.339

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	11.756.533.678	13.148.280.937
Chi phí phải trả khác	7.155.651.458	971.210.549
	<hr/>	<hr/>
	<b>18.912.185.136</b>	<b>14.119.491.486</b>
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm thất nghiệp	102.600	-
Phải trả, phải nộp khác	2.203.814.769	432.356.558
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.203.917.369</b>	<b>432.356.558</b>
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2018</b> Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	<b>Biến động trong kỳ</b> Tăng VND	<b>Giảm</b> VND	<b>30/6/2018</b> Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	-	283.874.378.376		- 283.874.378.376

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2018</b> VND	<b>1/1/2018</b> VND
Vay dài hạn	1.698.818.574.108	1.499.346.126.309
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(283.874.378.376)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.414.944.195.732	1.499.346.126.309

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Tiền tệ</b>	<b>Năm</b> <b>đáo hạn</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2018</b> VND	<b>1/1/2018</b> VND
Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam					
Khoản vay 1 (i)	JPY	2019	3,21%	818.524.336.648	794.079.153.563
Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%	120.466.437.150	117.637.095.531
Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực					
Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,91% - 1,4%	759.827.800.310	587.629.877.215
				1.698.818.574.108	1.499.346.126.309



**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 11).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 11).
- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (thuyết minh 12) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW (thuyết minh 11).

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.499.346.126.309	1.609.267.792.871
Giải ngân trong kỳ	152.839.033.007	72.260.998.916
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(283.874.378.376)	(461.428.186.083)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	46.633.414.792	49.075.423.614
	1.414.944.195.732	1.269.176.029.318
Số dư cuối kỳ	1.414.944.195.732	1.269.176.029.318

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.448.469.709	4.731.926.692
Trích lập trong kỳ	19.945.529.250	18.582.725.800
Sử dụng trong kỳ	(5.330.817.608)	(2.894.006.819)
Số dư cuối kỳ	21.063.181.351	20.420.645.673

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	4.224.000.000.000	67.787.710.660	7.331.138.455	20.480.114.976	1.007.370.078.440	5.326.969.042.531
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	309.869.858.779	309.869.858.779
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(422.400.000.000)	(422.400.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.932.787.702	(30.932.787.702)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.582.725.800)	(18.582.725.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(13.564.532.538)	-	-	(13.564.532.538)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	4.224.000.000.000	67.787.710.660	(6.233.394.083)	51.412.902.678	845.324.423.717	5.182.291.642.972
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	345.210.050.640	345.210.050.640
Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	7.084.773.454	-	(7.084.773.454)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(7.464.708.954)	-	-	(7.464.708.954)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	4.224.000.000.000	74.872.484.114	(13.698.103.037)	44.328.129.224	1.190.534.474.357	5.520.036.984.658
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	554.106.010.758	554.106.010.758
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(760.320.000.000)	(760.320.000.000)
Chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	236.363.000	-	(236.363.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.945.529.250)	(19.945.529.250)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 23)	-	-	(21.756.231.907)	-	-	(21.756.231.907)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	4.224.000.000.000	75.108.847.114	(35.454.334.944)	59.091.766.224	949.374.955.865	5.272.121.234.259

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	VND
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	99,93%	422.103.100	4.221.031.000.000
Các cổ đông khác	0,07%	296.900	2.969.000.000
	100%	422.400.000	4.224.000.000.000

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## 23. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại phù hợp với hướng dẫn tại Nghị định 10 (thuyết minh 3(a)(ii)).

## 24. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty vào 26 tháng 4 năm 2018 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 760,3 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 422,4 tỷ VND).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	190.558	4.318.038.842	267.540,88	6.062.448.263

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	600.998.371.696	2.040.629.186.689
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.894.040.110.839	605.708.951.521
	<b>2.495.038.482.535</b>	<b>2.646.338.138.210</b>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	1.016.535.209.059	782.585.353.785
▪ Cung cấp dịch vụ	3.237.378.776	3.439.248.321
	<b>1.019.772.587.835</b>	<b>786.024.602.106</b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn bán điện	338.467.795.124	372.360.091.094
Giá vốn của dịch vụ đã cung ứng	1.935.878.530	2.211.264.091
	<hr/>	<hr/>
	340.403.673.654	374.571.355.185
	<hr/>	<hr/>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	55.344.234.677	67.361.192.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.928.400.000	8.960.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	396.416.064
	<hr/>	<hr/>
	73.272.634.677	76.717.608.463
	<hr/>	<hr/>

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.615.572.544	20.466.975.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	-	23.245.426.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	27.274.524.705	35.510.891.076
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh 6(b))	(4.772.900.615)	-
	<hr/>	<hr/>
	37.117.196.634	79.223.293.602
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.412.091.858	16.299.481.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.220.838	617.566.656
Thuế, phí và lệ phí	445.451.287	619.857.597
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.820.071	322.332.060
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	117.978.654	248.016.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.167.499	1.202.041.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.439.283.516	4.502.626.830
	<b>27.397.013.723</b>	<b>23.811.922.271</b>

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	12.520.047.440	26.784.442.419
Chi phí nhân công	38.694.718.252	37.971.234.956
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	399.798.725	478.013.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.333.298.581	150.431.075.024
Thuế, phí và lệ phí	172.685.483.462	167.777.748.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.639.060.574	4.049.948.294
Chi phí khác	9.190.945.318	10.893.815.266

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	134.044.402.689	75.235.127.902
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	30.652.830
	<b>134.044.402.689</b>	<b>75.265.780.732</b>

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	688.150.413.447	385.135.639.511
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	137.630.082.689	77.027.127.902
Thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(3.585.680.000)	(1.792.000.000)
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	-	30.652.830
	134.044.402.689	75.265.780.732

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 20%).

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Mua điện	228.077.976	908.341.062
Chi phí lãi vay	16.007.319.803	16.167.536.282
Khoản vay đã trả	-	922.856.372.166
Chi phí dịch vụ	-	27.873.802
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Phát điện 1</b>		
Lãi vay phải thu trong kỳ	36.396.943.533	35.197.044.296
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha</b>		
Cung cấp dịch vụ	1.348.090.599	639.643.665
Cổ tức được chia	13.440.000.000	4.480.000.000



**Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**  
**Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm**  
**2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> <b>30/6/2018</b>	<b>30/6/2017</b>
<i>Công ty liên kết</i>		
<b>Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình</b>		
Góp vốn	-	6.200.000.000
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty Mua Bán Điện</b>		
Bán điện	1.016.535.209.059	782.585.353.785
<b>Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực</b>		
Vay	152.839.033.007	72.260.998.916
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương</b>		
Cổ tức được chia	2.824.400.000	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ</b>		
Cổ tức được chia	1.664.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3</b>		
Cung cấp dịch vụ	613.796.160	137.140.642
Chi phí dịch vụ	4.923.927.283	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai</b>		
Cung cấp dịch vụ	16.500.000	63.299.570
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh</b>		
Cung cấp dịch vụ	16.500.000	63.299.570
<b>Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung</b>		
Cung cấp dịch vụ	126.489.000	181.018.000
<b>Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam</b>		
Cung cấp dịch vụ	61.600.000	15.400.000
<b>Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng</b>		
Cung cấp dịch vụ	155.374.850	30.326.000
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thù lao	694.920.000	615.600.000


Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm  
 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 09a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

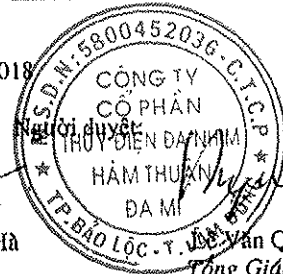
**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

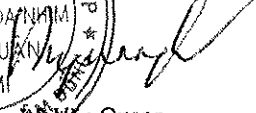
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	111.014.894.769	30.268.198.588
Thanh toán gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	-	253.655.590.943
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi vay phải thu	72.993.870.272	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	-	11.751.387.169
Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	14.577.800.370	-

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập:  
  
 Lê Xuân Phong  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:  
  
 Phạm Thị Hồng Hà  
 Kế toán trưởng



Người duyệt:  
  
 Lê Văn Quang  
 Tổng Giám đốc